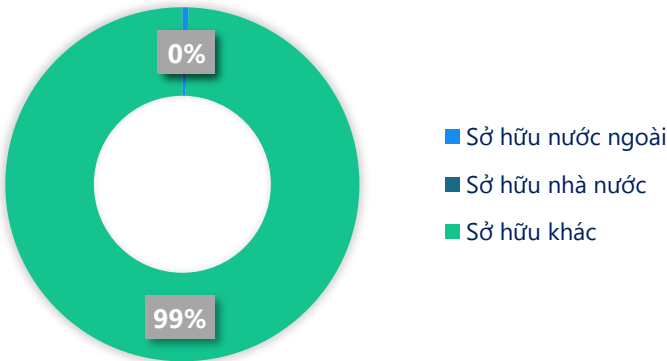


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		6,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,120
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,980
SL cổ phiếu LH		14,210,225
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,010
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		92
P/E		1501.2
EPS		4

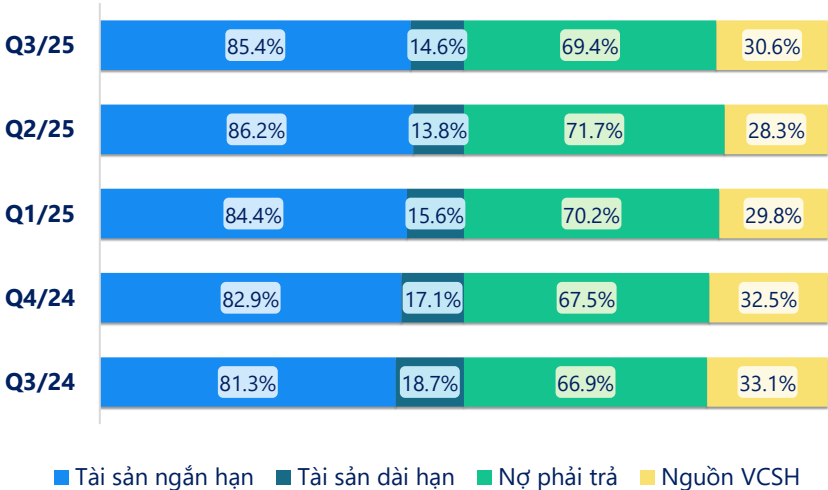
	YTD	1T	3T	6T
PIT	19.5%	-4.4%	-9.7%	-3.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



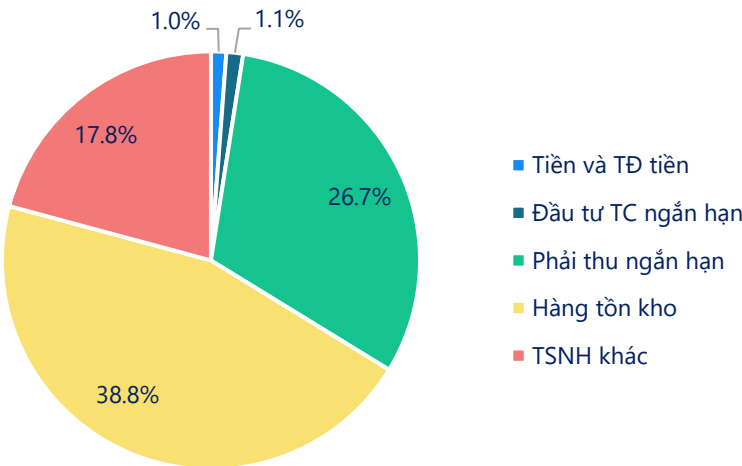
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

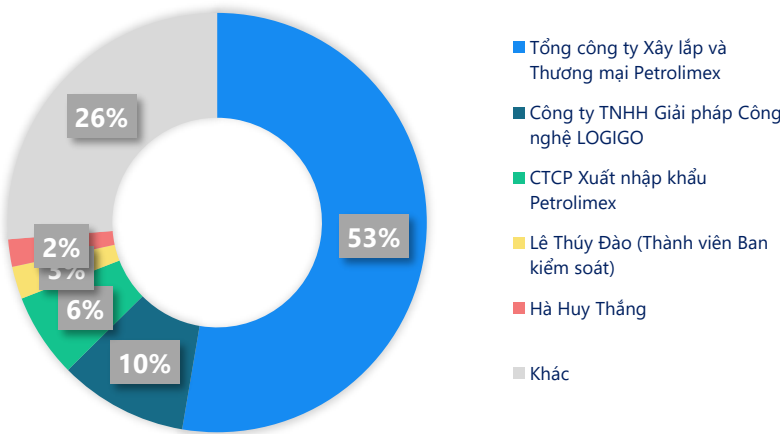
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

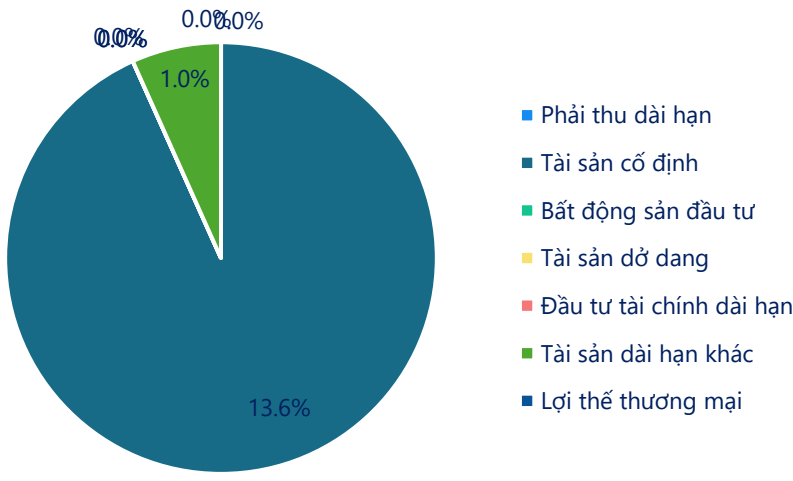
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



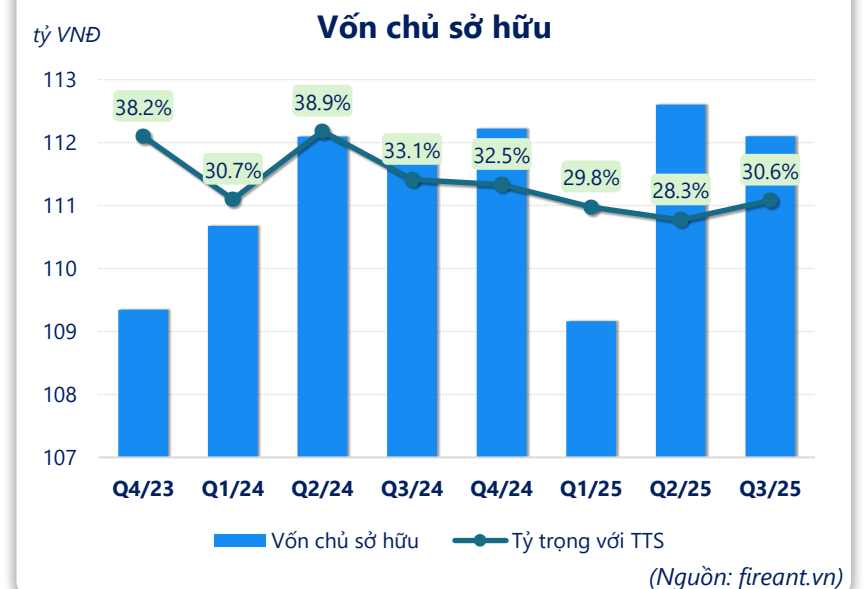
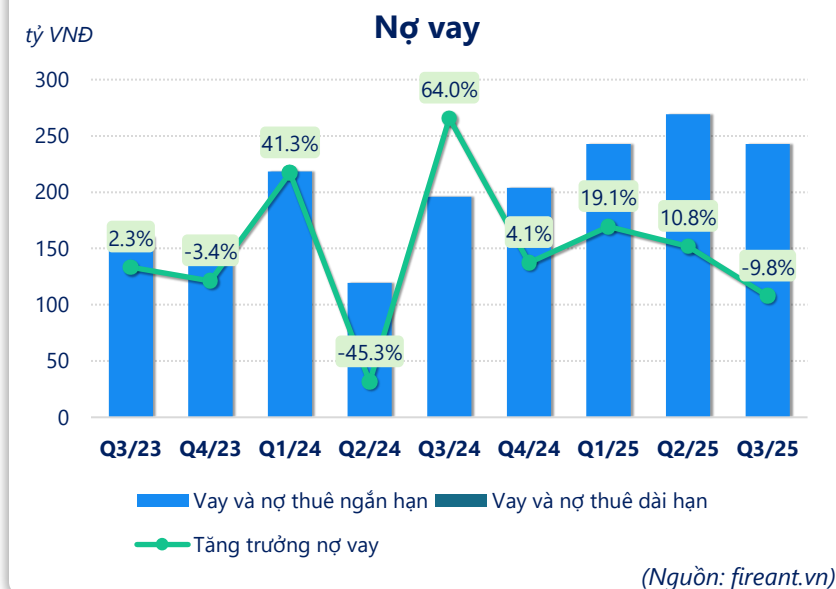
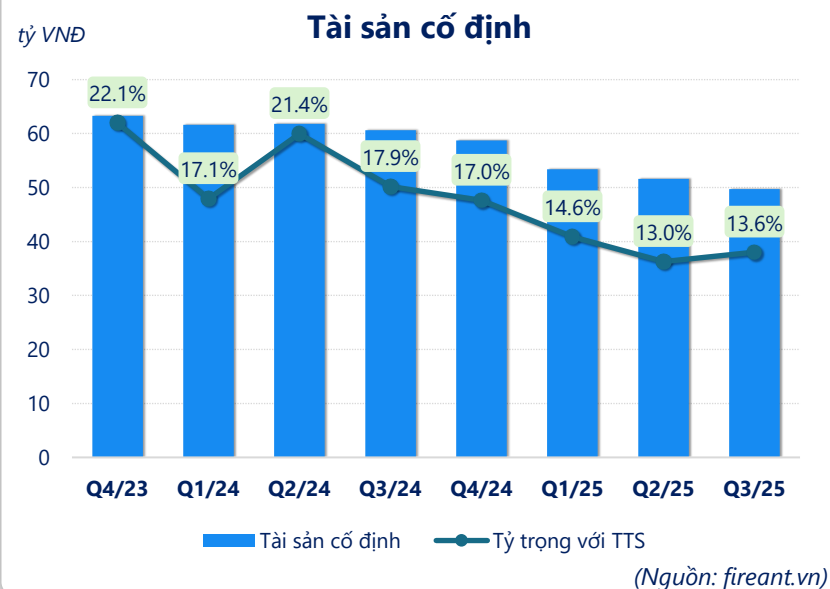
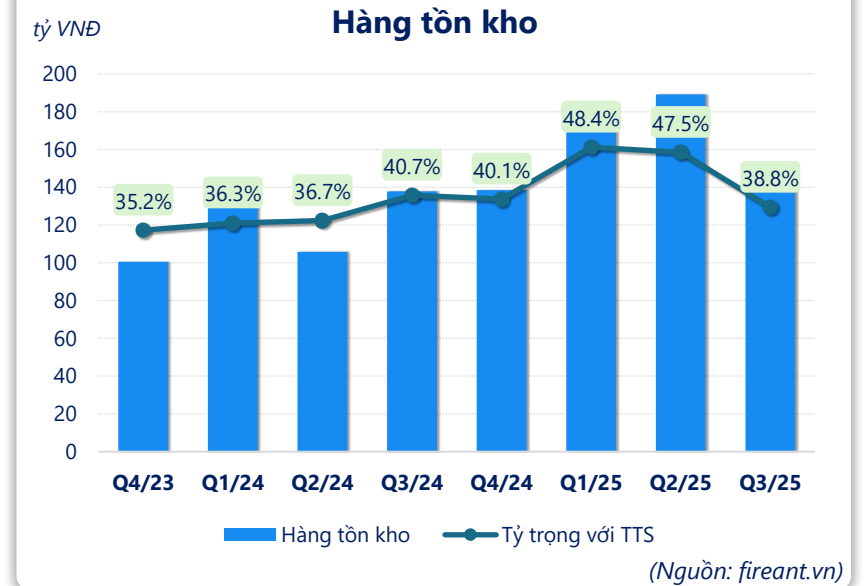
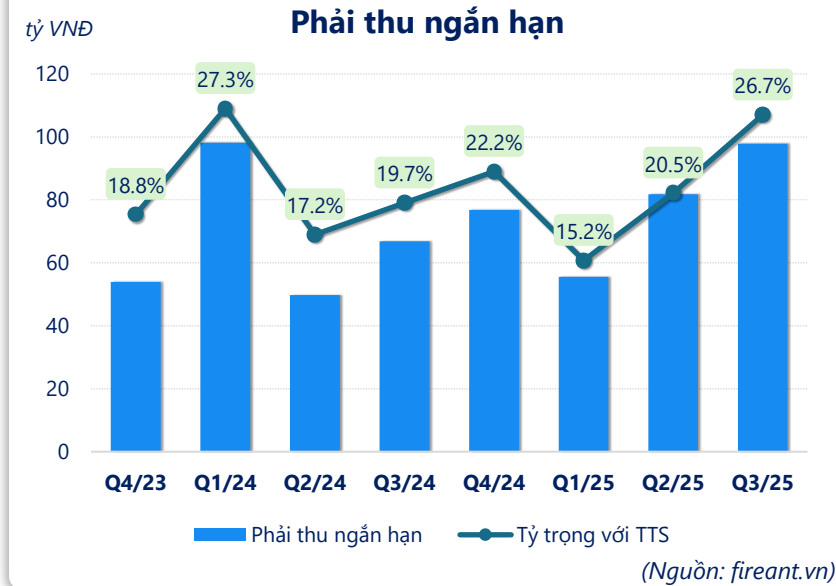
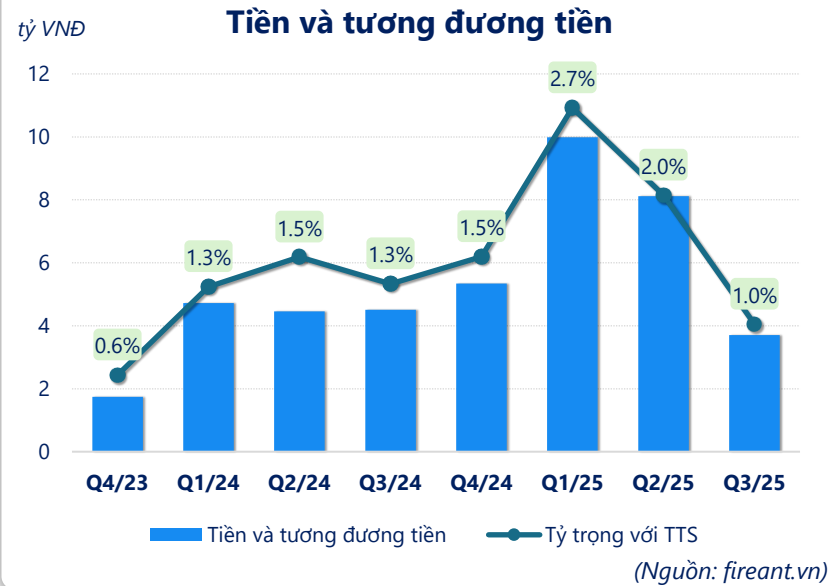
(Nguồn: fireant.vn)

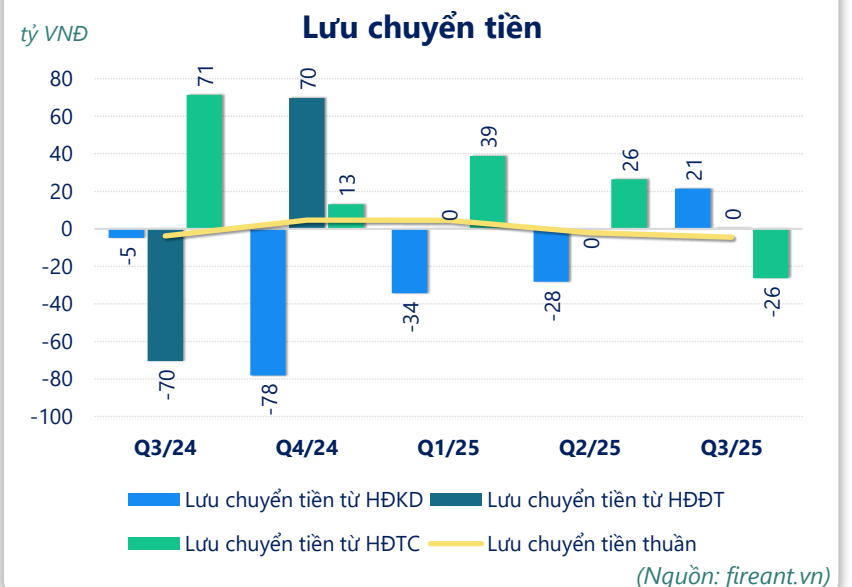
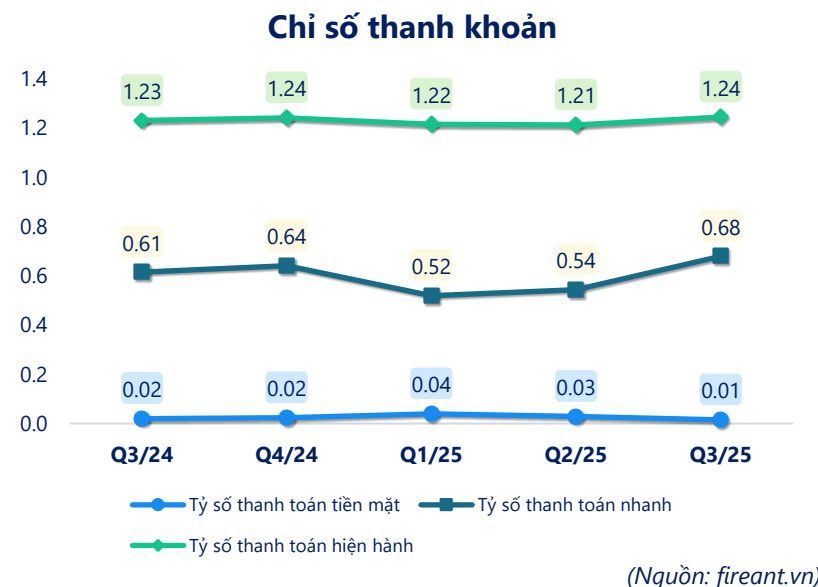
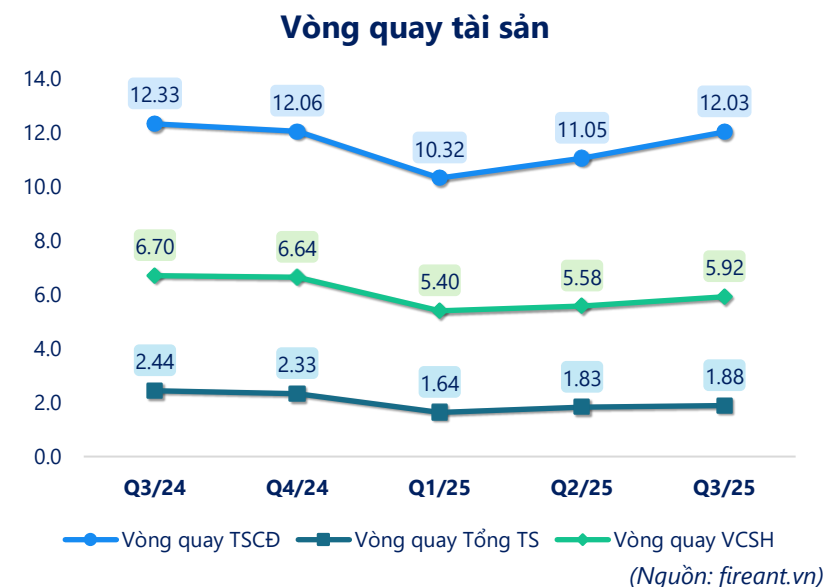
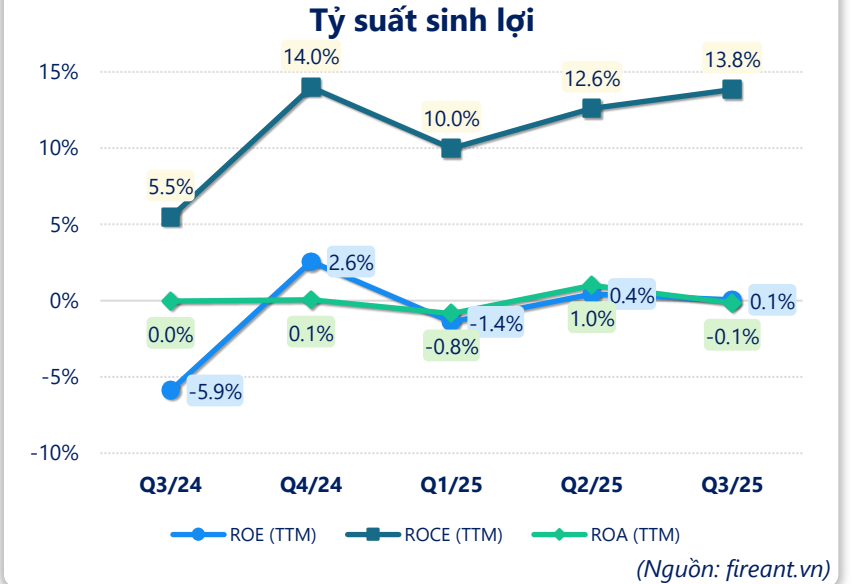
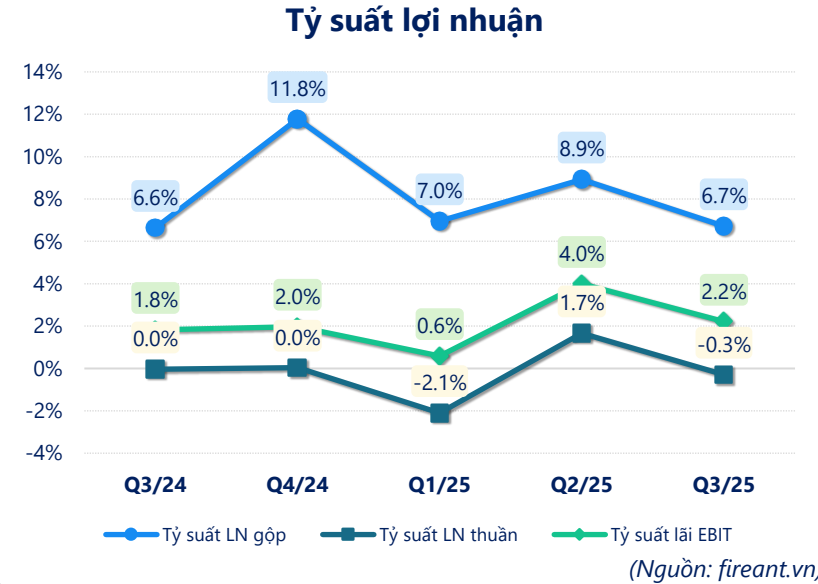
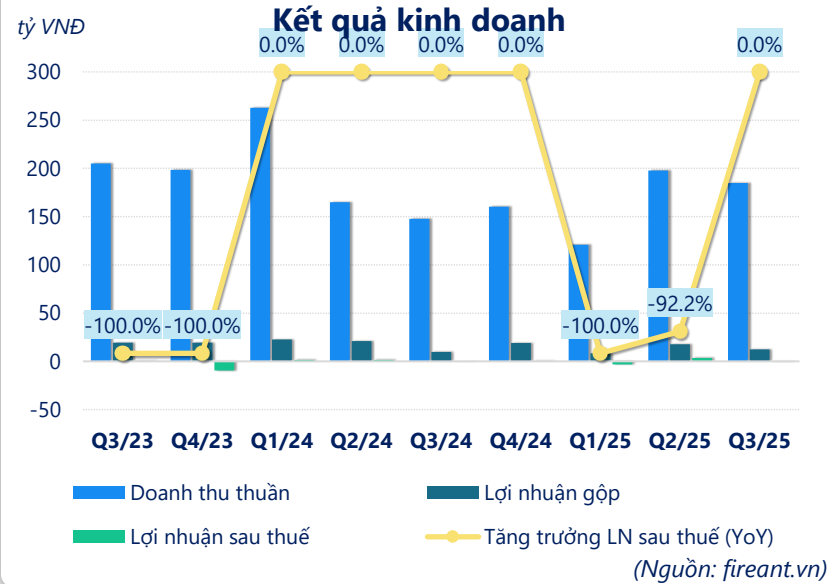
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	366	345	6.2%
Tài sản ngắn hạn	313	285	9.5%
Tiền và tương đương tiền	3.70	5.35	-30.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.03	4.03	0.0%
Phải thu ngắn hạn	97.8	76.8	27.4%
Hàng tồn kho	142	138	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	65.1	61.4	6.0%
Tài sản dài hạn	53.3	59.1	-9.9%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	49.7	55.4	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.57	3.78	-5.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	254	232	9.3%
Nợ ngắn hạn	251	230	9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	243	204	19.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.41	17.4	-68.9%
Nợ dài hạn	2.63	2.63	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	112	112	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	112	112	-0.1%
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	148	160	121	198	185
Giá vốn hàng bán	138	142	112	180	172
Lợi nhuận gộp	9.80	18.9	8.40	17.7	12.4
Doanh thu HĐTC	1.08	2.40	1.53	1.93	2.05
Chi phí TC	3.51	6.66	4.61	5.28	5.00
Chi phí lãi vay	2.76	3.36	3.78	4.42	4.63
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.08	5.69	2.90	3.78	3.91
Chi phí QLDN	5.35	8.88	4.95	7.26	6.08
LN thuần từ HĐKD	-0.06	0.07	-2.54	3.29	-0.53
Lợi nhuận khác	0.00	-0.25	-0.53	0.20	-0.01
LN trước thuế	-0.06	-0.18	-3.06	3.49	-0.54
Lợi nhuận sau thuế	-0.07	0.19	-3.07	3.44	-0.50
LNST của CĐ cty mẹ	-0.07	0.19	-3.07	3.44	-0.50

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.88	-78.2	-34.4	-28.2	21.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-70.5	69.8	0.14	-0.15	0.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.5	13.0	38.9	26.3	-26.3
Tiền đầu kỳ	4.46	4.51	5.35	9.99	8.11
Lưu chuyển tiền thuần	-3.86	4.67	4.64	-2.00	-4.44
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.11	0.01	0.12	0.03
Tiền cuối kỳ	4.51	5.35	9.99	8.11	3.70

(Nguồn: fireant.vn)